

Số: /QĐ-UBND Bắc Giang, ngày tháng 4 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị thị trấn Vôi,  
huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung  
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016  
của Ủy ban thường vụ Quốc hội Về phân loại đô thị; Nghị quyết số  
26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 Sửa đổi, bổ sung một số điều  
của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy  
ban thường vụ quốc hội Về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính  
trị Về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến  
năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của  
Chính phủ Về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP  
ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các  
Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ  
tướng Chính phủ Phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị quốc gia giai đoạn  
2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030 và  
tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ  
Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2018 của

*UBND tỉnh Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, đến năm 2035 (tỷ lệ 1/5.000);*

*Căn cứ Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Về việc phê duyệt điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang tại Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024; của Sở Xây dựng tại Báo cáo số 136/BC-SXD ngày 29 tháng 3 năm 2024.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035, với các nội dung chủ yếu sau:

### **1. Mục tiêu phát triển đô thị**

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được cho từng giai đoạn hàng năm, 5 năm phù hợp với định hướng Quy hoạch chung thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035. Từng bước hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng đô thị phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và từng bước nâng cao tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn huyện.

- Xây dựng, phát triển thị trấn Vôi đạt tiêu chí đô thị loại IV theo quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về phân loại đô thị.

- Lập danh mục các dự án đầu tư phát triển đô thị, dự kiến sơ bộ nhu cầu kinh phí, nguồn vốn và giai đoạn thực hiện làm cơ sở để bố trí và huy động nguồn vốn từ các thành phần kinh tế tham gia vào quá trình đầu tư xây dựng phát triển đô thị thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang.

### **2. Phạm vi, ranh giới lập chương trình phát triển đô thị**

- Phạm vi: căn cứ theo phạm vi ranh giới lập quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt, gồm toàn bộ địa giới hành chính của thị trấn Vôi và một phần các xã: Xương Lâm, Tân Hưng, Yên Mỹ.

- Ranh giới : phía Bắc giáp các xã Yên Mỹ và Tân Hưng; phía Nam giáp các xã Xương Lâm và Tân Đình; phía Đông giáp xã Tân Hưng; phía Tây giáp các xã Tân Thanh và Mỹ Thái.

### 3. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị theo từng giai đoạn

Stt	Nhóm tiêu chuẩn	Hiện trạng	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Đến năm 2035
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu phát triển đô thị chính theo quy định của Thông tư số 06/2023/TT-BXD</b>				
1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km <sup>2</sup> )	1.702	≥1.800	≥2.000	≥2.200
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn (người/km <sup>2</sup> )	5.566	≥5.900	≥6.100	≥ 6.150
3	Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên diện tích đất tự nhiên toàn đô thị (%)	30,57	≥31	≥36	≥40
4	Diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị (m <sup>2</sup> /người)	32	≥33	≥33,5	≥34
5	Diện tích đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người (m <sup>2</sup> /người)	4,87	≥6	≥8	≥10
6	Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị (%)	17,17	≥18	≥19	≥20
7	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật khu vực nội thành, nội thị (%)	0	≥15	≥18	≥30
<b>II</b>	<b>Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu và các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp theo tiêu chuẩn phân loại đô thị loại V</b>				
1	Nhóm tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu theo tiêu chuẩn đô thị loại V				

a	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	0	$\geq 15$	$\geq 18$	$\geq 30$
b	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người ( $m^2$ /người)	4,87	$\geq 6$	$\geq 8$	$\geq 10$
c	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%)	0	$\geq 30$	$\geq 40$	$\geq 50$
d	Công trình xanh (công trình)	0	0	2	$\geq 2$
đ	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (khu)	0	0	2	$\geq 2$
2	Nhóm tiêu chuẩn đạt nhưng chưa đạt điểm tối đa yêu cầu so với đô thị loại V				
a	Cân đối thu chi ngân sách	Đủ	Đủ	Đủ	Đủ
b	Tăng tỷ trọng công nghiệp – xây dựng và dịch vụ (%)	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng theo mục tiêu đề ra
c	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (%)	40	$\geq 60$	$\geq 70$	$\geq 70$
d	Nhà tang lễ (cơ sở)	0	0	1	2
đ	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	01 công trình	01 công trình	01 công trình	01 công trình
<b>III</b>	<b>Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu và các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp theo tiêu chuẩn phân loại đô thị loại IV</b>				
1	Nhóm tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu theo tiêu chuẩn đô thị loại IV				

a	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	2	3	5	$\geq 5$
b	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	0	$\geq 15$	$\geq 18$	$\geq 30$
c	Nhà tang lễ (cơ sở)	0	0	1	2
d	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người ( $m^2$ /người)	4,87	$\geq 6$	$\geq 8$	$\geq 10$
đ	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%)	0	$\geq 30$	$\geq 40$	$\geq 50$
e	Công trình xanh (công trình)	0	0	2	$\geq 2$
g	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (khu)	0	0	2	$\geq 2$
2	Nhóm tiêu chuẩn đạt nhưng chưa đạt điểm tối đa yêu cầu so với đô thị loại IV				
a	Cân đối thu chi ngân sách	Đủ	Đủ	Đủ	Đủ
b	Tăng tỷ trọng công nghiệp – xây dựng và dịch vụ (%)	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng theo mục tiêu đề ra
c	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp cơ sở (cơ sở)	2	2	3	$\geq 3$
d	Dân số khu vực nội thành, nội thị (thuộc thành phố, thị xã) hoặc dân số khóm, khu phố (thuộc thị trấn) (1.000 người)	20,65	$\geq 21$	$\geq 26$	$\geq 30$
đ	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	2	2	3	$\geq 3$

e	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	3	3	4	$\geq 4$
g	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	2	2	4	$\geq 4$
h	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (%)	40	$\geq 60$	$\geq 70$	$\geq 70$
i	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người (m <sup>2</sup> /người)	4,25	$\geq 6$	$\geq 8$	$\geq 10$
k	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	2	2	4	$\geq 4$
l	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	01 công trình	01 công trình	01 công trình	01 công trình

#### **4. Danh mục các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị**

##### **a) Khu vực số 1: Khu trung tâm đô thị hiện hữu**

- Chức năng: là khu đô thị trung tâm hiện hữu gắn với khu trung tâm hành chính chính trị văn hóa xã hội của huyện Lạng Giang.

- Quy mô: quy mô dân số dự kiến khoảng 12.600 người. Diện tích tự nhiên khoảng 318,0ha; diện tích xây dựng (đến năm 2035) khoảng 212,33 ha, đất sử dụng mục đích khác khoảng 105,67 ha.

- Định hướng phát triển: cải tạo, chỉnh trang, phát triển đa dạng các loại hình nhà ở, nâng cao điều kiện sống và cung cấp các dịch vụ hạ tầng đảm bảo tiêu chí đô thị loại IV.

##### **b) Khu vực số 2: Khu đô thị mới phía Tây trung tâm**

- Chức năng: gồm khu đô thị mới gắn với trung tâm hành chính của thị trấn Vôi hiện hữu, ý tưởng phát triển tạo dựng một khu đô thị mới khang trang, làm cửa ngõ phía Tây Bắc, xây dựng không gian công cộng và không gian mở dọc tuyến đường Nhật Đức.

- Quy mô: quy mô dân số dự kiến khoảng 10.100 người. Diện tích tự nhiên khoảng 263,4ha; diện tích xây dựng (đến năm 2035) khoảng 170,15 ha, đất sử dụng mục đích khác khoảng 93,25 ha.

- Định hướng phát triển: quy hoạch cải tạo, chỉnh trang, xây mới đảm bảo hài hòa với cảnh quan chung; xây dựng khu trung tâm hành chính mới của thị trấn kết hợp với không gian cây xanh;

c) Khu vực số 3: Khu dân cư hiện hữu và nông nghiệp sinh thái phía Tây

- Chức năng: là khu dân cư hiện trạng gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp, xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, trung tâm dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp nghiên cứu sản xuất thực phẩm sạch cung cấp cho thành phố Bắc Giang và vùng lân cận.

- Quy mô: quy mô dân số dự kiến khoảng 4.500 người. Diện tích tự nhiên khoảng 417,89 ha; diện tích xây dựng (đến năm 2035) khoảng 153,2ha, đất sử dụng mục đích khác khoảng 264,7ha.

- Định hướng phát triển: bảo tồn tôn tạo các cấu trúc làng xóm hiện hữu có giá trị đối với các khu vực dân cư hiện hữu. Phát huy hiệu quả các quỹ đất nông nghiệp, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đấu nối với hạ tầng khung của đô thị và khu vực.

d) Khu vực số 4: Khu phát triển nhà ở sinh thái và cụm công nghiệp

- Chức năng: là khu ở sinh thái, cụm công nghiệp nhỏ của thị trấn.

- Quy mô: quy mô dân số dự kiến khoảng 5.200 người. Diện tích tự nhiên khoảng 174,08ha; diện tích xây dựng (đến năm 2035) khoảng 118,42ha, đất sử dụng mục đích khác khoảng 55,66ha.

- Định hướng phát triển: là khu vực có mật độ xây dựng thấp, chủ yếu là các công trình công cộng, cây xanh; ưu tiên xây dựng công nghiệp sinh thái.

đ) Khu vực số 5: Khu đô thị dịch vụ phía Nam

- Chức năng: là khu ở gắn với hoạt động thương mại dịch vụ, trung chuyển hàng hóa gắn kết với vành đai thành Phố Bắc Giang, phục vụ các hoạt động thương mại, nghỉ ngơi giải trí cho khu vực phía Nam thị trấn và phía Bắc thành phố Bắc Giang.

- Quy mô: quy mô dân số dự kiến khoảng 10.200 người. Diện tích tự nhiên khoảng 254,9 ha; diện tích xây dựng (đến năm 2035) khoảng 186,21 ha, đất sử dụng mục đích khác khoảng 67,85ha.

- Định hướng phát triển: cải tạo nâng cấp hạ tầng, kết nối với các khu vực phát triển mới. Xây dựng các khu dịch vụ thương mại, trung tâm mua sắm, vui chơi giải trí tạo điểm nhấn cho trục không gian chính đô thị.

e) Khu vực số 6: Khu dân cư dịch vụ hỗn hợp và nông nghiệp sinh thái phía Đông.

- Chức năng: là khu dân cư dịch vụ hỗn hợp gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Quy mô: quy mô dân số dự kiến khoảng 2.400 người. Diện tích tự nhiên khoảng 278,49ha; diện tích xây dựng (đến năm 2035) khoảng 67,16 ha đất sử dụng mục đích khác khoảng 211,33ha.

- Định hướng phát triển: bảo tồn tôn tạo các cấu trúc làng xóm hiện hữu có giá trị; nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đấu nối với hạ tầng khung của đô thị và khu vực. Xây dựng khu dịch vụ hỗn hợp quy mô lớn phục vụ trục kinh tế động lực.

## **5. Lộ trình triển khai xây dựng**

### **a) Giai đoạn 2024-2025**

- Thực hiện đẩy mạnh đầu tư hạ tầng đô thị nhằm khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại IV, V.

- Đầu tư phát triển các khu vực phát triển đô thị và hạ tầng đô thị đồng bộ theo quy hoạch chung thị trấn đã được phê duyệt.

- Đầu tư xây dựng các dự án hạ tầng khung. Đầu tư, hoàn thiện, thu hút đầu tư đối với các dự án khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở, khu đất thương mại dịch vụ và hệ thống cây xanh đô thị theo quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt.

### **b) Giai đoạn 2026-2030**

- Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng đô thị nhằm hoàn thiện các tiêu chuẩn đô thị loại IV của thị trấn Vôi và các tiêu chuẩn phường của thị trấn Vôi.

- Đầu tư xây dựng đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách và hoàn thành thu hút đầu tư các khu đô thị, các công trình thương mại, dịch vụ, y tế, giáo dục cấp đô thị.

- Tập trung cải tạo, chỉnh trang các khu đô thị, khu dân cư hiện hữu.



c) Giai đoạn 2031-2035:

- Tiếp tục triển khai xây dựng các khu vực được xác định theo quy hoạch chung đô thị.
- Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ theo quy hoạch chung thị trấn đã được phê duyệt.
- Tập trung cải tạo, chỉnh trang, phát triển hoàn chỉnh khu đô thị hiện hữu.

**6. Các dự án đầu tư phát triển đô thị**

a) Các dự án ưu tiên đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng đô thị để hoàn thiện, nâng cao tiêu chuẩn đô thị

- Dự án xây dựng bãi đỗ xe tĩnh theo quy hoạch chung được phê duyệt để hoàn thiện tiêu chí tỷ lệ vận tải hành khách công cộng.

- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải theo quy hoạch chung đô thị và các dự án khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở có xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và đang hoàn thiện xây dựng các trạm xử lý nước thải để hoàn thiện tiêu chuẩn tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn.

- Dự án xây dựng nhà tang lễ để hoàn thiện tiêu chuẩn nhà tang lễ.

- Các dự án xây dựng công viên, vườn hoa để hoàn thiện tiêu chuẩn đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người.

- Các dự án xây dựng công trình nhằm nâng cao chất lượng tiêu chuẩn giáo dục – đào tạo, thương mại – dịch vụ, công trình kiến trúc tiêu biểu.

b) Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối và các dự án khác thuộc phạm vi đô thị được xác định trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung đô thị

c) Tổng hợp sơ bộ nhu cầu kinh phí thực hiện

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Loại dự án	Tổng mức đầu tư	Giai đoạn 2024-2025				Giai đoạn 2026-2030				Giai đoạn 2031-2035			
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Nguồn vốn ngoài ngân sách	Tổng Giai đoạn 2024-2025	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Nguồn vốn ngoài ngân sách	Tổng Giai đoạn 2026-2030	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Nguồn vốn ngoài ngân sách	Tổng Giai đoạn 2031-2035
	<b>TỔNG (I+II+III)</b>	<b>9.019.100</b>	<b>40.000</b>	<b>369.800</b>	<b>1.085.000</b>	<b>1.494.800</b>	<b>194.000</b>	<b>962.000</b>	<b>3.343.000</b>	<b>4.499.000</b>	<b>45.000</b>	<b>140.000</b>	<b>2.840.300</b>	<b>3.025.300</b>
<b>I</b>	<b>HẠ TẦNG XÃ HỘI</b>	<b>1.204.900</b>	<b>40.000</b>	<b>44.900</b>	<b>0</b>	<b>84.900</b>	<b>145.000</b>	<b>150.000</b>	<b>480.000</b>	<b>775.000</b>	<b>5.000</b>	<b>70.000</b>	<b>270.000</b>	<b>345.000</b>
1	Công trình thương mại dịch vụ	565.000	0	5.000	0	5.000	5.000	5.000	310.000	320.000	5.000	5.000	230.000	240.000
2	Công trình Giáo dục, đào tạo	120.000	0	0	0	0	40.000	0	40.000	80.000	0	0	40.000	40.000
3	Công trình văn hóa, thể dục thể thao, công viên cây xanh	289.900	0	14.900	0	14.900	50.000	120.000	40.000	210.000	0	65.000	0	65.000
4	Công trình Y tế	180.000	40.000	0	0	40.000	50.000	0	90.000	140.000	0	0	0	0
5	Trụ sở cơ quan	50.000	0	25000	0	25000	0	25000	0	25000	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>	<b>766.200</b>	<b>0</b>	<b>54.900</b>	<b>75.000</b>	<b>129.900</b>	<b>49.000</b>	<b>122.000</b>	<b>205.000</b>	<b>376.000</b>	<b>40.000</b>	<b>70.000</b>	<b>150.300</b>	<b>260.300</b>
1	Giao thông	258.000	0	5.000	10.000	15.000	49.000	79.000	15.000	143.000	40.000	60.000	0	100.000
2	Cấp nước	87.300	0	0	20.000	20.000	0	0	27.000	27.000	0	0	40.300	40.300
3	Cấp điện, chiếu sáng	86.000	0	5.000	10.000	15.000	0	8.000	33.000	41.000	0	0	30.000	30.000
4	Thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang	334.900	0	44.900	35.000	79.900	0	35.000	130.000	165.000	0	10.000	80.000	90.000
<b>III</b>	<b>DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU NHÀ Ở</b>	<b>7.048.000</b>	<b>0</b>	<b>270.000</b>	<b>1.010.000</b>	<b>1.280.000</b>	<b>0</b>	<b>690.000</b>	<b>2.658.000</b>	<b>3.348.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.420.000</b>	<b>2.420.000</b>

## **7. Các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước phát triển bền vững đô thị**

### **a) Đô thị thông minh**

- Triển khai các trung tâm giám sát điều hành, xây dựng kho dữ liệu chung cho toàn đô thị, triển khai hệ thống giám sát thông tin trên môi trường mạng, triển khai hệ thống quản lý đô thị;

- Lắp đặt, vận hành hệ thống camera an ninh, giám sát giao thông trên địa bàn thị trấn;

### **b) Phát triển các dịch vụ y tế thông minh**

### **c) Đô thị xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu**

- Xây dựng bổ sung các điểm quan trắc môi trường.

- Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

- Xây dựng và triển khai đề án ứng dụng công nghệ mới, sử dụng vật liệu bền vững, có tính chống chịu cao và biến đổi khí hậu trong lĩnh vực xây dựng và đô thị.

- Cải tạo, nâng cấp hạ tầng nông nghiệp, thủy lợi, phòng chống thiên tai trên địa bàn thị trấn.

- Đầu tư các giải pháp kỹ thuật nhằm thích ứng với ngập lụt do mưa lớn.

## **8. Tổ chức thực hiện**

a) UBND huyện Lạng Giang: chủ trì tổ chức công bố và thực hiện các nội dung của Chương trình theo quy định của pháp luật; kịp thời báo cáo những khó khăn, vướng mắc (nếu có); tổ chức sơ kết, báo cáo kết quả thực hiện chương trình phát triển đô thị theo từng giai đoạn.

b) Các Sở, ban, ngành có liên quan: căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và các chỉ tiêu phát triển đô thị liên quan, chủ động hướng dẫn, phối hợp và kiểm tra, đôn đốc UBND huyện Lạng Giang trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh:
  - + LĐVP, TH, TKCT, GT, TN;
  - + Lưu: VT, XD Tuán.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Ô Pích**

